

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận danh sách trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh
đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016 đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/02/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2767/QĐ-SĐH ngày 12/12/1992 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo cao học cho Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2844/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 04/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc uỷ quyền ký quyết định công nhận trúng tuyển cao học cho Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông báo số 68/TB-BGDĐT ngày 24/02/2016 về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016; Thông báo số 2733/BGDĐT-KHTC ngày 09/06/2016, Thông báo số 5527/BGDĐT-KHTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2016 đợt 2; Kết quả chấm phúc khảo; Kết luận cuộc họp ngày 22/11/2016 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2016 đợt 2;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 204 thí sinh, thuộc 8 chuyên ngành đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016 đợt 2 của Trường Đại học Lâm nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chuyên ngành	Số lượng	Ghi chú
1	Quản lý kinh tế	30	
2	Kinh tế nông nghiệp	15	
3	Lâm học	47	
4	Quản lý tài nguyên rừng	54	
5	Kỹ thuật cơ khí	11	
6	Công nghệ chế biến lâm sản	6	
7	Khoa học môi trường	33	
8	Công nghệ sinh học	8	
	Tổng	204	

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi của học viên cao học theo Quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, chủ nhiệm các khoa chuyên môn, trưởng các phòng, ban chức năng liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *vr*

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để BC);
- Bộ NN&PTNT (để BC);
- Lưu: VT, Phòng ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Văn Chức



1. CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Chung	1	QK1.007	Nam	16/08/1993	Hà Nội	15.75	
2	Nguyễn Minh Đăng	1	QK1.009	Nam	19/05/1989	Phú Thọ	15.75	
3	Nguyễn Sỹ Đô	1	QK1.012	Nam	10/11/1983	Hà Nội	15.50	
4	Bùi Minh Đức	1	QK1.013	Nam	16/07/1981	Hòa Bình	15.75	
5	Đỗ Tiến Dũng	1	QK1.014	Nam	18/03/1979	Bắc Ninh	15.75	
6	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	11	QK2.008	Nữ	28/01/1990	Đồng Nai	16.75	
7	Nguyễn Thị Giang	1	QK1.018	Nữ	18/09/1990	Hà Nội	17.25	
8	Nguyễn Thị Thu Hà	1	QK1.021	Nữ	28/11/1986	Hòa Bình	18.25	
9	Bế Quỳnh Hương	1	QK1.026	Nữ	20/08/1994	Lạng Sơn	15.75	
10	Nguyễn Linh Hương	1	QK1.028	Nữ	26/12/1986	Hà Nội	15.25	
11	Trương Thị Thu Hương	1	QK1.029	Nữ	25/10/1987	Hà Nội	15.50	
12	Vũ Hoàng Lâm	2	QK1.033	Nam	15/02/1984	Hà Nội	15.50	
13	Nguyễn Thị Thanh Lê	11	QK2.014	Nữ	21/10/1977	Nghệ An	16.50	
14	Lê Hoài Mỹ Linh	2	QK1.034	Nữ	17/12/1993	Hà Nội	16.00	
15	Đặng Trường Long	2	QK1.036	Nam	18/11/1992	Nghệ An	16.75	
16	Nguyễn Thúy Nga	2	QK1.040	Nữ	24/04/1991	Hải Dương	18.25	
17	Đào Xuân Ngọc	2	QK1.041	Nam	05/07/1979	Hòa Bình	16.75	
18	Phạm Văn Ngọc	2	QK1.042	Nam	16/12/1992	Hà Nội	16.00	
19	Trần Anh Nguyên	11	QK2.019	Nam	28/10/1979	Thái Nguyên	17.00	
20	Nguyễn Hải Phương	2	QK1.045	Nữ	02/07/1994	Hà Nội	16.00	
21	Phạm Huyền Phương	2	QK1.046	Nữ	06/11/1994	Hà Nội	16.00	
22	Hoàng Đăng Sơn	2	QK1.048	Nam	12/07/1983	Hà Nội	15.50	
23	Vũ Mạnh Thắng	2	QK1.050	Nam	30/07/1971	Hung Yên	16.25	
24	Trần Đức Thanh	2	QK1.051	Nam	24/11/1977	Hà Tây	16.75	
25	Võ Thị Phương Thảo	2	QK1.054	Nữ	19/08/1986	Hà Sơn Bình	17.50	
26	Nguyễn Thị Kim Thúy	2	QK1.055	Nữ	23/10/1979	Hà Nội	17.25	
27	Hà Thị Ngọc Trang	2	QK1.057	Nữ	29/10/1982	Hòa Bình	16.75	
28	Nguyễn Thị Như Trang	2	QK1.059	Nữ	26/12/1994	Bắc Ninh	15.75	
29	Nguyễn Hồng Tuấn	2	QK1.061	Nam	21/01/1971	Nam Định	16.75	
30	Ngô Công Vinh	2	QK1.064	Nam	24/08/1972	Bắc Giang	16.50	

Danh sách này có 30 thí sinh

02



2. CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Hoàng Quang Đăng	3	KT1.016	Nam	08/07/1993	Hà Nội	10.50	
2	Nguyễn Văn Hà	3	KT1.001	Nam	01/12/1993	Hải Dương	12.05	
3	Bùi Thị Hồng Hiệu	3	KT1.003	Nữ	29/12/1984	Hà Nội	16.15	
4	Đặng Văn Hôn	3	KT1.004	Nam	01/02/1975	Thái Bình	13.45	
5	Đỗ Tiến Hùng	3	KT1.005	Nam	26/07/1978	Hà Tây	11.55	
6	Lê Thị Hương	3	KT1.006	Nữ	05/09/1989	Vĩnh Phú	13.75	
7	Nguyễn Thị Huyền	3	KT1.007	Nữ	13/02/1994	Hà Giang	14.55	
8	Nguyễn Ngọc Long	3	KT1.008	Nam	19/05/1992	Hà Nội	12.50	
9	Hoàng Quang Mạnh	3	KT1.009	Nam	24/12/1991	Hòa Bình	11.50	
10	Hà Công Nghị	3	KT1.010	Nam	18/10/1977	Hòa Bình	13.00	
11	Bùi Hà Phong	3	KT1.011	Nam	04/04/1986	Hòa Bình	11.25	
12	Nguyễn Thế Thủy	3	KT1.012	Nam	01/07/1990	Hải Dương	10.75	
13	Tạ Quỳnh Trang	3	KT1.013	Nữ	30/09/1990	Hà Tây	12.75	
14	Trần Thị Thu Trang	3	KT1.014	Nữ	01/09/1989	An Giang	11.00	
15	Vương Minh Tuấn	3	KT1.015	Nam	13/03/1978	Lạng Sơn	14.00	

Danh sách này có 15 thí sinh

or



3. CHUYÊN NGÀNH: LÂM HỌC

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Trần Thị Mỹ Ánh	9	LH2.001	Nữ	19/12/1992	Thừa Thiên Huế	13.50	
2	K' Brum	9	LH2.003	Nam	01/10/1991	Lâm Đồng	13.75	
3	Hoàng Tiến Đại	3	LH1.002	Nam	05/07/1988	Hà Tây	16.00	
4	K' Dân	9	LH2.005	Nam	10/03/1986	Lâm Đồng	13.75	
5	Trần Đức Đô	3	LH1.003	Nam	09/11/1988	Nghệ An	13.00	
6	Đậu Ngọc Đức	9	LH2.006	Nam	27/05/1990	Nghệ An	12.50	
7	Đỗ Như Trung	3	LH1.004	Nam	22/12/1991	Hòa Bình	14.00	
8	Lê Viết Dũng	9	LH2.007	Nam	18/04/1993	Thừa Thiên Huế	15.00	
9	Võ Hồng Dương	9	LH2.008	Nam	01/10/1977	Nghệ An	12.50	
10	Nguyễn Tăng Trường Duy	9	LH2.009	Nam	10/06/1981	Đồng Nai	13.00	
11	Doãn Thị Thu Hằng	9	LH2.011	Nữ	15/08/1989	Đồng Nai	15.50	
12	Lê Thị Thu Hằng	9	LH2.012	Nữ	20/02/1982	Quảng Ngãi	16.75	
13	Nguyễn Thị Hòa	3	LH1.005	Nữ	10/02/1993	Hà Giang	14.00	
14	Trần Thanh Hùng	9	LH2.013	Nam	08/10/1979	Đồng Nai	13.75	
15	Đinh Quốc Huy	9	LH2.014	Nam	12/09/1983	Đồng Nai	13.75	
16	Dương Văn Huy	3	LH1.006	Nam	10/01/1993	Thái Nguyên	14.75	
17	Ngô Văn Huyến	9	LH2.015	Nam	11/01/1988	Nam Định	14.00	
18	Lê Trung Kiên	9	LH2.016	Nam	19/09/1980	Quảng Bình	14.00	
19	Hoàng Thị Lan	3	LH1.007	Nữ	10/02/1981	Tuyên Quang	15.00	
20	Trương Văn Lễ	9	LH2.017	Nam	23/07/1981	Bà Rịa-VT	13.75	
21	Nguyễn Đức Long	3	LH1.008	Nam	17/11/1992	Hà Nội	14.75	
22	Phạm Văn Long	9	LH2.018	Nam	24/04/1985	Nghệ An	13.00	
23	Nguyễn Trọng Mận	9	LH2.019	Nam	16/04/1982		14.00	
24	Trần Giang Nam	9	LH2.020	Nam	25/12/1980	Hà Tĩnh	13.50	
25	Bơ Nah Ria Ngâm	9	LH2.021	Nam	21/10/1976	Lâm Đồng	15.00	
26	Nguyễn Văn Nghĩa	3	LH1.009	Nam	03/02/1979	Hòa Bình	17.25	
27	Nguyễn Xuân Ngọc	9	LH2.022	Nam	16/05/1978	Hà Tây	15.00	
28	Trịnh Ngọc Phòng	9	LH2.023	Nam	04/01/1991	Lâm Đồng	13.00	
29	Mai Hữu Phúc	9	LH2.024	Nam	05/03/1990	Lâm Đồng	12.75	
30	Võ Thành Phúc	9	LH2.025	Nam	17/12/1979	BR-VT	13.25	
31	Nguyễn Bảo Quốc	3	LH1.010	Nam	10/11/1989	Nghệ An	15.00	
32	Phạm Văn Quyền	9	LH2.026	Nam	09/03/1971	Đồng Nai	13.00	
33	Võ Thanh Sơn	10	LH2.027	Nam	01/07/1974	Quảng Bình	14.50	
34	Phạm Nhật Tân	3	LH1.011	Nam	15/05/1992	Ninh Bình	14.25	
35	Nguyễn Minh Thành	10	LH2.028	Nam	12/09/1981	Lâm Đồng	13.50	
36	Trần Đăng Thảo	10	LH2.029	Nam	10/05/1977	Thanh Hoá	14.25	
37	Phạm Thanh Thế	3	LH1.012	Nam	08/09/1990	Ninh Bình	15.25	
38	Phạm Văn Thông	3	LH1.013	Nam	18/09/1986	Ninh Bình	15.50	

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
39	Bùi Trọng Thuận	10	LH2.030	Nam	01/02/1973	Hà Tĩnh	14.25	
40	Nguyễn Quốc Thuận	10	LH2.031	Nam	18/06/1984	Gia Lai	13.00	
41	Phạm Quang Tiến	3	LH1.014	Nam	23/09/1987	Phú Thọ	13.00	
42	Phạm Việt Toàn	10	LH2.032	Nam	25/12/1970	TP. HCM	14.50	
43	Nguyễn Phúc Trường	3	LH1.016	Nam	07/05/1981	Phú Thọ	15.00	
44	Trần Xuân Tự	10	LH2.035	Nam	23/04/1970	Nam Định	14.00	
45	Đinh Văn Tý	10	LH2.037	Nam	06/10/1984	Bắc Giang	13.50	
46	Bùi Quốc Vương	10	LH2.038	Nam	20/06/1982	Bình Định	13.50	
47	Trần Phan Phú Vy	10	LH2.039	Nữ	01/09/1982	Đà Lạt	11.50	

Danh sách này có 47 thí sinh



**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH
ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016 ĐỢT 2**

(Kèm theo Quyết định số 3208/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày

4. CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Hoàng Minh Anh	4	QL1.001	Nam	16/10/1992	Hà Nội	16.50	
2	Nguyễn Tuấn Anh	4	QL1.002	Nam	27/11/1981	Thanh Hóa	18.00	
3	Phạm Thế Anh	4	QL1.003	Nam	22/01/1982	Hòa Bình	17.25	
4	Trần Phùng Ngọc Anh	4	QL1.004	Nữ	16/03/1993	Hà Nội	15.50	
5	Nguyễn Ngọc Ánh	4	QL1.006	Nam	12/10/1976	Nghệ An	14.00	
6	Hoàng Văn Cầu	4	QL1.007	Nam	18/03/1982	Bắc Giang	18.25	
7	Lê Nguyên Chắt	4	QL1.008	Nam	06/03/1983	Thanh Hóa	17.50	
8	Nguyễn Thị Kim Chi	4	QL1.009	Nữ	19/02/1990	Hà Tĩnh	15.00	
9	Đỗ Đình Chung	4	QL1.010	Nam	25/10/1987	Thanh Hóa	17.50	
10	Lê Kiên Chung	4	QL1.011	Nam	15/06/1985	Thanh Hóa	18.25	
11	Lê Viết Chung	4	QL1.012	Nam	30/08/1994	Sơn La	17.50	
12	Trịnh Xuân Công	4	QL1.014	Nam	14/03/1992	Hải Dương	17.50	
13	Lê Tiến Đại	4	QL1.015	Nam	26/07/1985	Ninh Bình	17.00	
14	Mai Văn Đàm	4	QL1.016	Nam	17/11/1975	Thanh Hóa	16.50	
15	Lê Phùng Diệu	4	QL1.017	Nam	02/10/1973	Nghệ An	17.25	
16	Khúc Quốc Đức	4	QL1.018	Nam	03/10/1982	Quảng Ninh	17.50	
17	Lê Văn Hải	4	QL1.019	Nam	18/04/1983	Thanh Hóa	17.75	
18	Phạm Khắc Hiếu	4	QL1.020	Nam	23/08/1986	Thanh Hóa	17.25	
19	Phạm Ngọc Hiếu	4	QL1.021	Nam	28/11/1982	Quảng Ninh	16.50	
20	Trần Quốc Hồng	4	QL1.023	Nam	25/11/1975	Hải Phòng	18.50	
21	Nguyễn Đức Hùng	4	QL1.024	Nam	30/04/1990	Quảng Ninh	17.00	
22	Trần Hùng	4	QL1.025	Nam	08/01/1983	Vĩnh Phúc	17.50	
23	Trần Trịnh Phi Hùng	4	QL1.026	Nam	01/07/1993	Quảng Ninh	15.50	
24	Nguyễn Ngọc Khởi	4	QL1.028	Nam	28/12/1991	Hưng Yên	17.50	
25	Bùi Viết Kính	4	QL1.029	Nam	02/09/1984	Thanh Hóa	15.50	
26	Vũ Văn Lộc	4	QL1.030	Nam	15/06/1982	Bắc Ninh	17.00	
27	Dương Văn Lợi	4	QL1.031	Nam	01/01/1971	Nghệ An	15.00	
28	Nguyễn Tiến Luật	5	QL1.032	Nam	05/05/1982	Phú Thọ	18.50	
29	Lê Văn Lực	5	QL1.033	Nam	06/07/1990	Thanh Hóa	13.50	
30	Nguyễn Văn Lực	5	QL1.034	Nam	10/12/1990	Nghệ An	16.75	
31	Nguyễn Thế Lương	5	QL1.035	Nam	04/03/1981	Phú Thọ	19.25	
32	Trần Duy Năng	5	QL1.037	Nam	12/11/1993	Hải Dương	17.50	
33	Hà Văn Nghĩa	5	QL1.038	Nam	06/10/1990	Thanh Hóa	17.50	

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
34	Nguyễn Đan Quân	5	QL1.039	Nam	10/12/1989	Sơn La	17.25	
35	Nguyễn Đăng Quý	5	QL1.040	Nam	02/10/1988	Thanh Hóa	15.50	
36	Hoàng Tiến Quyền	5	QL1.041	Nam	13/01/1990	Hải Phòng	18.50	
37	Vũ Văn Quyết	5	QL1.042	Nam	20/10/1977	Bắc Giang	16.00	
38	Bùi Văn Thắng	5	QL1.043	Nam	01/02/1990	Quảng Ninh	15.50	
39	Ngô Xuân Thắng	5	QL1.044	Nam	15/01/1979	Thanh Hóa	16.00	
40	Hà Nam Thành	5	QL1.045	Nam	27/05/1989	Thanh Hóa	14.50	
41	Vũ Xuân Toàn	5	QL1.047	Nam	17/01/1983	Hải Dương	16.25	
42	Nguyễn Hữu Trung	5	QL1.049	Nam	13/04/1983	Thanh Hóa	16.25	
43	Đặng Văn Trường	5	QL1.050	Nam	08/12/1982	Bắc Giang	15.25	
44	Đỗ Đức Trường	5	QL1.051	Nam	06/03/1977	Hà Nội	15.50	
45	Lê Quang Trường	5	QL1.052	Nam	20/01/1975	Quảng Ninh	16.50	
46	Lê Văn Tuấn	5	QL1.053	Nam	18/06/1994	Thái Bình	15.50	
47	Mạc Văn Tuấn	5	QL1.054	Nam	14/05/1993	Quảng Ninh	17.00	
48	Nguyễn Đình Tuấn	5	QL1.055	Nam	11/11/1983	Thái Bình	17.25	
49	Nguyễn Văn Tuấn	5	QL1.056	Nam	15/05/1979	Hải Dương	17.50	
50	Trần Mạnh Tuấn	5	QL1.057	Nam	16/07/1981	Nam Định	15.25	
51	Hoàng Văn Tuệ	5	QL1.058	Nam	15/03/1988	Bắc Giang	16.00	
52	Nguyễn Thanh Tùng	5	QL1.059	Nam	27/06/1993	Thanh Hóa	16.00	
53	Nguyễn Thế Vinh	5	QL1.060	Nam	08/11/1988	Thanh Hóa	16.25	
54	Trương Quang Vũ	5	QL1.061	Nam	12/06/1993	Ninh Bình	17.00	

Danh sách này có 54 thí sinh



5. CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Phạm Hoàng Anh	10	CK2.001	Nam	25/12/1979	Vĩnh Long	11.75	
2	Trần Thanh Điền	10	CK2.002	Nam	31/10/1963	Cần Thơ	11.25	
3	Trần Văn Dũng	10	CK2.003	Nam	03/02/1978	An Giang	11.00	
4	Trần Văn Duy	10	CK2.004	Nam	02/06/1982	Kiên Giang	11.50	
5	Nguyễn Bảo Huy	10	CK2.006	Nam	16/07/1975	An Giang	11.75	
6	Hoàng Văn Mạnh	10	CK2.008	Nam	02/10/1988	Nghệ An	11.00	
7	Phan Trường Ngân	10	CK2.009	Nam	13/02/1988	Tp HCM	11.00	
8	Quách Xuân Phát	10	CK2.010	Nam	26/10/1983	Sóc Trăng	12.00	
9	Lê Văn Phúc	10	CK2.011	Nam	1978		10.50	
10	Nguyễn Bá Tòng	10	CK2.012	Nam	02/07/1979	An Giang	11.00	
11	Huỳnh Hữu Trí	10	CK2.013	Nam	1979	Cần Thơ	11.50	

Danh sách này có 11 thí sinh



6. CHUYÊN NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Nam Hà	6	CB1.002	Nam	10/10/1984	Vĩnh Phúc	13.50	
2	Hoàng Minh Khoa	6	CB1.003	Nam	27/01/1987	Bắc Ninh	13.50	
3	Vũ Thị Ngoan	6	CB1.005	Nữ	12/08/1988	Thái Bình	14.25	
4	Lê Xuân Ngọc	6	CB1.006	Nam	30/10/1989	Hà Nội	12.50	
5	Vũ Lập Phương	6	CB1.007	Nam	12/09/1979	Ninh Bình	13.50	
6	Hoàng Minh Sơn	6	CB1.008	Nam	20/04/1994	Vĩnh Phú	13.75	

Danh sách này có 06 thí sinh

Handwritten signature



7. CHUYÊN NGÀNH: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Cảnh	7	MT1.002	Nam	29/11/1993	Hà Nội	15.75	
2	Nguyễn Bá Công	7	MT1.003	Nam	16/10/1980	Hà Nội	12.25	
3	Ngô Đức Dương	7	MT1.004	Nam	13/05/1983	Sơn La	15.75	
4	Nguyễn Thái Hà	7	MT1.005	Nam	22/12/1993	Lai Châu	14.25	
5	Đinh Thị Thúy Hiền	7	MT1.006	Nữ	23/04/1982	Sơn La	12.75	
6	Nguyễn Thành Hưng	7	MT1.007	Nam	09/09/1990	Sơn La	17.00	
7	Mai Thanh Khả	7	MT1.008	Nam	28/08/1993	Phú Thọ	15.75	
8	Nguyễn Ngọc Khoát	7	MT1.009	Nam	14/10/1982	Thanh Hóa	14.50	
9	Lý Tiến Lâm	7	MT1.010	Nam	25/01/1994	Bắc Kạn	15.75	
10	Lê Nhật Linh	7	MT1.011	Nữ	26/04/1991	Sơn La	15.75	
11	Nguyễn Thùy Linh	7	MT1.012	Nữ	18/03/1994	Hà Nội	15.25	
12	Nguyễn Hoàng Long	7	MT1.013	Nam	01/02/1990	Sơn La	15.75	
13	Đỗ Thị Lý	7	MT1.014	Nữ	07/01/1983	Sơn La	14.25	
14	Bùi Thị Mai	7	MT1.015	Nữ	22/03/1993	Hà Nội	14.75	
15	Nguyễn Thị Hà My	7	MT1.016	Nữ	27/12/1992	Hà Nội	16.00	
16	Phạm Hải Nam	7	MT1.017	Nam	10/05/1985	Sơn La	16.00	
17	Cần Văn Nguyên	7	MT1.018	Nam	26/10/1989	Hà Nội	15.75	
18	Đào Lê Quang Nhật	7	MT1.019	Nam	16/12/1987	Hà Nội	13.50	
19	Nguyễn Kim Oanh	8	MT1.020	Nữ	04/08/1990	Sơn La	14.00	
20	Đinh Ngọc Quân	8	MT1.021	Nam	16/08/1991	Sơn La	15.75	
21	Nguyễn Văn Quốc	8	MT1.022	Nam	18/01/1992	Hà Nội	18.00	
22	Cần Văn Sơn	8	MT1.025	Nam	02/02/1973	Thạch Thất	11.25	
23	Hoàng Thanh Thảo	8	MT1.027	Nữ	19/08/1993	Sơn La	14.50	
24	Nguyễn Văn Thiện	8	MT1.028	Nam	07/11/1988	Hà Nội	15.75	
25	Vũ Ngọc Tiến	8	MT1.029	Nam	10/09/1980	Hà Tây	13.75	
26	Mai Quỳnh Trang	8	MT1.030	Nữ	25/09/1994	Hòa Bình	16.75	
27	Nguyễn Thị Huyền Trang	8	MT1.031	Nữ	20/10/1992	Hà Nội	15.25	
28	Lê Trọng Trình	8	MT1.032	Nam	20/12/1990	Nghệ An	16.25	
29	Trần Quang Tú	8	MT1.033	Nam	12/10/1992	Hà Nội	15.00	
30	Đào Xuân Việt	8	MT1.034	Nam	22/05/1981	Hà Nội	12.50	
31	Phùng Quốc Vương	8	MT1.035	Nam	25/03/1994	Hà Nội	16.25	
32	Đoàn Quốc Vượng	8	MT1.036	Nam	05/07/1987	Hải Dương	13.25	
33	Bùi Thị Cánh Xuyên	8	MT1.037	Nữ	17/05/1994	Quảng Ninh	15.75	

Danh sách này có 33 thí sinh

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016 ĐỢT 2
 (Kèm theo Quyết định số 3208/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 22/11/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

8. CHUYÊN NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC

TT	Họ và tên	Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Kiều Thị Hà	6	SH1.002	Nữ	16/09/1989	Hà Nội	13.75	
2	Đào Thị Thúy Hằng	6	SH1.003	Nữ	12/10/1986	Hà Nội	12.50	
3	Trần Thị Thu Hiền	6	SH1.004	Nữ	27/05/1981	Hà Tây	16.00	
4	Cao Thị Việt Nga	6	SH1.005	Nữ	29/07/1994	Hà Tây	12.00	
5	Vũ Thị Phan	6	SH1.007	Nữ	20/08/1991	Bắc Ninh	10.50	
6	Phan Thị Thu Trang	6	SH1.008	Nữ	18/07/1977	Quảng Bình	14.75	
7	Trần Thị Trinh	6	SH1.009	Nữ	05/06/1994	Thanh Hóa	11.75	
8	Trần Thị Hải Yến	6	SH1.010	Nữ	02/09/1989	Thái Bình	10.50	

Danh sách này có 08 thí sinh